

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 20/10

Mã ĐVQHNS: 1029635

Mẫu số C02 - HD

(Ban hành kèm theo TT số 107/2017/TT - BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính)**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG**
Tháng 9 năm 2025

Số: 9

ĐVT: đồng

T T	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch	% TN nghề	% VK	HS lương chính	Hệ số CV	HS K.Vực	HS PC ưu đãi nghề	HS TN	HS thâm niên	HS PC Vượt khung	Cộng hệ số	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương				Số tiền thực lĩnh
															BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng	
1	Dương Thị Hồng Hạnh	H.T	V.07.02.25	17%	6%	4,98	0,5	0,5	2,8894		0,9824	0,2988	10,1506	23.752.395	1.265.696	237.318	158.212	1.661.226	22.091.169
2	Trần Thị Dung	P. HT	V.07.02.26	18%		3,96	0,35	0,5	2,1550		0,7758		7,7408	18.113.472	952.062	178.512	119.008	1.249.581	16.863.891
3	Cao Hiền Dịu	P. HT	V.07.02.25	24%		4,98	0,35	0,5	2,6650		1,2792		9,7742	22.871.628	1.237.242	231.983	154.655	1.623.880	21.247.748
4	Vũ Thị Nhài	GV	V.07.02.25	38%	12%	4,98		0,5	2,7888		2,1195	0,5976	10,9859	25.706.978	1.440.895	270.168	180.112	1.891.175	23.815.803
5	Nguyễn Thị Dung	GV	V.07.02.26	38%	10%	4,89		0,5	2,6895		2,0440	0,4890	10,6125	24.833.297	1.389.589	260.548	173.699	1.823.836	23.009.461
6	Nguyễn Thị Hạnh	GV-TT	V.07.02.25	21%		4,65		0,5	2,3250		0,9765		8,4515	19.776.510	1.053.281	197.490	131.660	1.382.431	18.394.079
7	Nguyễn Thị Khánh Thu	GV-TT	V.07.02.25	20%		4,65	0,20	0,5	2,4250		0,9700		8,7450	20.463.300	1.089.504	204.282	136.188	1.429.974	19.033.326
8	Nguyễn Thị Bắc	GV	V.07.02.26	26%		4,58		0,5	2,2900		1,1908		8,5608	20.032.272	1.080.294	202.555	135.037	1.417.886	18.614.386
9	Hoàng Thị Tám	GV-TP	V.07.02.25	22%		4,32	0,15	0,5	2,2350		0,9834		8,1884	19.160.856	1.020.876	191.414	127.610	1.339.900	17.820.956
10	Trần Thị Minh Thu	GV	V.07.02.25	17%		4,32		0,5	2,1600		0,7344		7,7144	18.051.696	946.184	177.409	118.273	1.241.866	16.809.830
11	Phạm Bích Hương	GV	V.07.02.26	18%		3,96		0,5	1,9800		0,7128		7,1528	16.737.552	874.748	164.015	109.344	1.148.107	15.589.445
12	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	V.07.02.25	18%		4,32		0,5	2,1600		0,7776		7,7576	18.152.784	954.271	178.926	119.284	1.252.480	16.900.304
13	Ngô Thị Mỹ	GV	V.07.02.25	18%		3,99		0,5	1,9950		0,7182		7,2032	16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683
14	Nguyễn Thị Thu Hào	GV	V.07.02.25	18%		3,99		0,5	1,9950		0,7182		7,2032	16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683
15	Nguyễn Thị Vân	GV	V.07.02.25	18%		3,99		0,5	1,9950		0,7182		7,2032	16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683
16	Đinh Thị Hồng Vân	GV	V.07.02.06	17%		3,96		0,5	1,9800		0,6732		7,1132	16.644.888	867.335	162.625	108.417	1.138.377	15.506.511
17	Nông Thanh Huyền	GV	V.07.02.26	18%		3,65		0,5	1,8250		0,6570		6,6320	15.518.880	806.270	151.176	100.784	1.058.230	14.460.650
18	Trần Thị Thuý	GV	V.07.02.26	17%		3,65		0,5	1,8250		0,6205		6,5955	15.433.470	799.438	149.895	99.930	1.049.262	14.384.208
19	Đỗ Thị Nguyệt	GV	V.07.02.26	14%		3,65		0,5	1,8250		0,5110		6,4860	15.177.240	778.939	146.051	97.367	1.022.358	14.154.882

20	Nguyễn Thị Thắm	GV-TP	V.07.02.26	15%		3,65	0,15	0,5	1,9000	0,5700	6,7700	15.841.800	818.064	153.387	102.258	1.073.709	14.768.091		
21	Bùi Thị Miên	GV	V.07.02.25	13%		3,66	0,20	0,5	1,9300	0,5018	6,7918	15.892.812	816.529	153.099	102.066	1.071.694	14.821.118		
22	Hà Thị Liên Thảo	GV	V.07.02.25	12%		3,66		0,5	1,8300	0,4392	6,4292	15.044.328	767.370	143.882	95.921	1.007.173	14.037.155		
23	Lò Thị Hồng	GV	V.07.02.26	13%		3,65		0,5	1,8250	0,4745	6,4495	15.091.830	772.106	144.770	96.513	1.013.390	14.078.440		
24	Nguyễn Thị Thanh	GV	V.07.02.05	13%		3,03		0,5	1,5150	0,3939	5,4389	12.727.026	640.954	120.179	80.119	841.252	11.885.774		
25	Nguyễn Thị Nết	GV	V.07.02.25	12%		3,33		0,5	1,6650	0,3996	5,8946	13.793.364	698.181	130.909	87.273	916.363	12.877.001		
26	Đỗ Thị Nghĩa	GV	V.07.02.25	19%		3,99		0,5	1,9950	0,7581	7,2431	16.948.854	888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246		
27	Hà Thị Châm	GV	V.07.05.26	17%		3,65		0,5	1,8250	0,6205	6,5955	15.433.470	799.438	149.895	99.930	1.049.262	14.384.208		
28	Lường Thị Lan	GV	V.07.02.25	5%		2,67		0,5	1,3350	0,1335	4,6385	10.854.090	524.815	98.403	65.602	688.820	10.165.270		
29	Vương Thị Quỳnh Hoa	YS-TT	V.08.03.07		12%	4,06	0,20	0,5		0,4872	5,2472	12.278.448	888.676	166.627	111.084	1.166.387	11.112.061		
30	Cà Thị Quỳnh Thanh	KT	06.031			3,99		0,5		0,10	4,5900	10.740.600	746.928	140.049	93.366	980.343	9.760.257		
	Cộng I					120,81	2,10	15,00	58,0227	0,10	22,4538	1,8726	220,3591	515.640.303	27.562.655	5.167.998	3.445.332	36.175.984	479.464.319
1	Trần Thế Toàn	BV										3.860.000	308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700		
2	Trần Văn Tuấn	BV										3.860.000	308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700		
	Cộng II					-	-	-	-	-	-	7.720.000	617.600	115.800	77.200	810.600	6.909.400		
	Tổng cộng (I+II)					120,81	2,100	15,0	58,0227	0,10	22,4538	1,8726	220,3591	523.360.303	28.180.255	5.283.798	3.522.532	36.986.584	486.373.719

Bảng chữ (Bốn trăm tám mươi sáu triệu ba trăm bảy ba nghìn bảy trăm mười chín đồng)

Kế toán

Lfor

Cà Thị Quỳnh Thanh

Ngày 07 tháng 10 năm 2025

Hiệu trưởng



Dương Thị Hồng Hạnh

Dương Thị Hồng Hạnh